



Số/No.: 131/2026/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 30, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission
- Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / Name of organization: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank)
/ Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)
 - Mã chứng khoán / Stock code: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính / Address: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội / TPBank Building, No. 57, Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City
 - Điện thoại / Telephone: 024. 3768 8998
 - Fax: 024. 3768 8979
 - Người thực hiện công bố thông tin / Submitted by: Ông Lê Quang Tiến / Mr. Le Quang Tien
Chức vụ / Position: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị / Vice Chairman of the Board of Directors
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố / Content of Information disclosure: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 / Consolidated financial statements for the 3rd quarter of 2026.

TPBank xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 như sau / TPBank would like to explain the fluctuations in profit after tax compared to the same period in the Consolidated financial statement for the 3rd quarter of 2026 as follows:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3 năm 2026 của Ngân hàng đạt 2.351 tỷ đồng, tăng 831 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3 năm 2025 (tương ứng tăng 54,62%). Cụ thể như sau:

The consolidated profit after tax for the quarter ended 30 September 2026 of the Bank reached VND 2,351 billion, which increased by VND 831 billion compared to the same period last year (equivalent to an increase of 54.62%), as followings:

STT	Chỉ tiêu	Quý III.2026	Quý III.2025	Tăng/ (Giảm)	% Tăng/ (Giảm)
1	Thu nhập lãi thuần	4.423.969	3.237.619	1.186.350	36,64%
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.174.824	1.034.974	139.850	13,51%
3	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-7.456	-45.712	38.256	-83,69%
4	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-16.623	85	-16.708	-19.656,47%
5	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-38.413	68.551	-106.964	-156,04%
6	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	167.220	229.138	-61.918	-27,02%
7	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.048	407	641	157,49%
8	Chi phí hoạt động	1.818.031	1.713.927	104.104	6,07%
9	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	905.908	909.278	-3.370	-0,37%
10	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.980.630	1.901.857	1.078.773	56,72%
11	Lợi nhuận sau thuế	2.351.201	1.520.640	830.561	54,62%

No.	Item	The quarter ended 30 September 2026	The quarter ended 30 September 2025	Increase/ (Decrease)	% Increase/ (Decrease)
1	Net interest income	4,423,969	3,237,619	1,186,350	36.64%
2	Net fee and commission income	1,174,824	1,034,974	139,850	13.51%
3	Net gain from foreign currencies trading	-7,456	-45,712	38,256	-83.69%
4	Net loss/ gain from held-for- trading securities	-16,623	85	-16,708	-19,656.47%
5	Net gain from investment securities trading	-38,413	68,551	-106,964	-156.04%
6	Net other income	167,220	229,138	-61,918	-27.02%
7	Income from capital contribution and equity investment	1,048	407	641	157.49%
8	Total operating expenses	1,818,031	1,713,927	104,104	6.07%

No.	Item	The quarter ended 30 September 2026	The quarter ended 30 September 2025	Increase/ (Decrease)	% Increase/ (Decrease)
9	Allowance expenses for credit losses	905,908	909,278	-3,370	-0.37%
10	Profit before tax	2,980,630	1,901,857	1,078,773	56.72%
11	Profit after tax	2,351,201	1,520,640	830,561	54.62%

Sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 được dẫn dắt bởi hoạt động kinh doanh cốt lõi của ngân hàng, kết hợp với khả năng kiểm soát chi phí hiệu quả. Cụ thể:

- Thu nhập lãi thuần Quý 3 năm 2026 tăng 1.186 tỷ đồng, tương ứng tăng 36,64% so với cùng kỳ năm trước nhờ sự mở rộng quy mô tài sản có sinh lời với tốc độ tăng trưởng tín dụng tại 30/09/2026 đạt trên 10%. Trong thời gian tới, TPBank tiếp tục chú trọng quản trị chi phí vốn và nâng cao chất lượng tài sản để mở rộng biên lãi ròng cho Ngân hàng.

- Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ trong quý 3 năm 2026 có tăng 13% so với cùng nhờ việc thực hiện hiệu quả chiến lược đa dạng hóa nguồn thu để hướng đến sự phát triển bền vững dựa trên lợi thế ngân hàng số của ngân hàng.

Trong thời gian tới, TPBank tiếp tục phát triển theo mô hình kinh doanh đa dịch vụ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và giảm dần sự phụ thuộc vào tín dụng. Để thực hiện theo định hướng này, Ngân hàng đã chủ động mở rộng các dịch vụ phi tín dụng như ngân hàng số, thanh toán điện tử, quản lý tài chính cá nhân,... nhằm đa dạng hóa nguồn thu, đồng thời giảm thiểu rủi ro và tăng tính bền vững trong kinh doanh.

The increase in consolidated profit after tax for quarter ended 30 September 2026 comparing to the same period of 2025 is driven by the core business with effective cost control, as followings:

- *The Bank focused on expanding its interest earning assets where the credit growth as at 30 September 2026 was over 10%. Accordingly, Net interest income in the quarter ended 30 September 2026 increased VND 1,186 billion, equivalent to 36.64%, comparing to the same period of the previous year. The Bank will continue to focus on cost of fund optimization and enhance asset quality to increase NIM.*

- *Considering digital banking as competitive advantage, the Bank has effectively applied income diversification strategy toward sustainable development. Accordingly, Net fee and commission income of the quarter ended 30 September 2026 increased 13% in comparison with the same period last year.*

This remains a core business activity of the Bank to be a multi-functional financial group to improve business performance and gradually reduce dependency on lending activities. Accordingly, the Bank has proactively diversified income through non-interest services expansion such as digital banking, electronic payment, personal financial management,... to minimize risks and strengthen sustainability in operations.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh> / *This information was disclosed on Bank's Portal on October 30, 2026 available at: <https://tpb.vn/eng/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố / *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.*

Nơi nhận / Recipients:

- Như Kính gửi / *As above;*
- SGDCK Việt Nam / *Vietnam Exchange;*
- Lưu: VT / *Archived by VT.*

Tài liệu đính kèm / Attachment:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 / *Consolidated financial statements for the 3rd quarter of 2026*

**Đại diện tổ chức
Organization representative**

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

VICE CHAIRMAN OF THE BOD



Lê Quang Tiến



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý III năm 2026



Thông tin về Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008. Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng hiện hành được cấp theo Giấy phép số 23/GP-NHNN ngày 25 tháng 05 năm 2026 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất theo Quyết định số 2361/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 05 tháng 05 năm 2008.

Hội đồng Quản trị

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày ký báo cáo này)

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Sương	Thành viên (đến ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Bà Đỗ Quỳnh Anh	Thành viên (từ ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Hương Trang	Thành viên độc lập (từ ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Bà Võ Bích Hà	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày ký báo cáo này)

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày ký báo cáo này)

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng

Trụ sở chính

Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN		596.511.612	505.926.663
I	Tiền mặt vàng bạc đá quý	6	1.775.015	1.704.704
II	Tiền gửi tại NHNN	7	25.491.292	20.459.657
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	123.386.201	103.388.411
1	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		112.080.101	94.871.352
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		11.306.100	8.517.059
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	9	2.212.188	1.490.967
1	Chứng khoán kinh doanh		2.400.820	1.491.045
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(188.632)	(78)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	340.615	333.702
VI	Cho vay khách hàng		330.151.868	302.186.389
1	Cho vay khách hàng	11	334.160.151	305.816.635
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(4.008.283)	(3.630.246)
VII	Hoạt động mua nợ	13	5.762.910	1.096.937
1	Mua nợ		5.806.458	1.105.226
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(43.548)	(8.289)
VIII	Chứng khoán đầu tư	14	64.383.584	51.613.170
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		64.726.254	52.051.025
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(342.670)	(437.855)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	13.200	-
4	Đầu tư dài hạn khác		13.200	-
X	Tài sản cố định		1.582.000	1.674.855
1	Tài sản cố định hữu hình	16	623.867	748.875
a	- Nguyên giá TSCĐ		2.243.812	2.257.192
b	- Hao mòn TSCĐ		(1.619.945)	(1.508.317)
2	Tài sản cố định vô hình	17	958.133	925.980
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.781.016	1.666.003
b	- Hao mòn TSCĐ		(822.883)	(740.023)
XI	Tài sản Có khác	18	41.412.739	21.977.871
1	Các khoản phải thu		28.060.159	12.054.708
2	Các khoản lãi phí phải thu		6.709.687	4.021.020
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		165.187	138.678
4	Tài sản Có khác		6.495.790	5.781.549
	Trong đó: Lợi thế thương mại	19	175.154	196.172
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(18.084)	(18.084)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			596.511.612	505.926.663
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	20	135.553	1.641.641
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		135.553	1.641.641
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	21	170.611.018	112.055.311
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		130.710.119	74.215.800
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		39.900.899	37.839.511
III	Tiền gửi của khách hàng	22	301.633.971	279.050.251
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	23	169.793	140.504
VI	Phát hành giấy tờ có giá	24	56.953.271	58.848.308
VII	Các khoản nợ khác	25	14.874.952	8.232.532
1	Các khoản lãi, phí phải trả		8.636.974	5.113.299
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		97.862	96.395
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		6.140.116	3.022.838
VIII	Vốn chủ sở hữu	26	52.133.054	45.958.116
1	Vốn của tổ chức tín dụng		27.740.469	27.740.469
a	Vốn điều lệ		27.740.469	27.740.469
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		6.317.995	4.936.046
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		161.199	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		14.092.804	9.629.495
5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.820.587	3.652.106

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
1	Bảo lãnh vay vốn		12.421.965	3.409.781
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua với các ngoại tệ quy đổi		2.049.842	148.929
	Cam kết bán với các ngoại tệ quy đổi		335.789	673.419
	Cam kết giao dịch hoán đổi		178.386.111	65.334.616
3	Cam kết trong nghiệp vụ LC		28.163.377	11.630.343
4	Bảo lãnh khác		99.613.098	76.904.679
5	Các cam kết khác		15.276.371	14.746.481
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39.1	1.145.195	1.108.600
7	Nợ khó đòi đã xử lý	39.2	28.440.153	25.841.320
8	Tài sản và chứng từ khác	39.3	36.296.248	37.274.528

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng



PHÊ DUYỆT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Quý III năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	11.732.082	7.731.830	31.696.761	21.916.791
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	(7.308.113)	(4.494.211)	(20.179.027)	(12.144.229)
I.	Thu nhập lãi thuần		4.423.969	3.237.619	11.517.734	9.772.562
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.242.672	1.375.773	5.635.005	3.891.377
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.067.848)	(340.799)	(2.076.231)	(957.702)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	1.174.824	1.034.974	3.558.774	2.933.675
III.	Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	(7.456)	(45.712)	213.002	305.771
IV.	Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32	(16.623)	85	(226.043)	(290)
V.	Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	33	(38.413)	68.551	112.828	170.805
5	Thu nhập từ hoạt động khác		351.148	339.607	1.001.353	779.833
6	Chi phí hoạt động khác		(183.928)	(110.469)	(379.899)	(339.563)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	34	167.220	229.138	621.454	440.270
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35	1.048	407	1.336	467
VIII.	Chi phí hoạt động	36	(1.818.031)	(1.713.927)	(6.107.951)	(5.351.531)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.886.538	2.811.135	9.691.134	8.271.729
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	37	(905.908)	(909.278)	(2.227.210)	(2.223.639)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.980.630	1.901.857	7.463.924	6.048.090
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính		(629.429)	(381.217)	(1.539.474)	(1.211.155)
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(611.746)	(381.217)	(1.588.088)	(1.211.155)
8	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(17.683)	-	48.614	-
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		2.351.201	1.520.640	5.924.450	4.836.935
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		42.297	-	122.279	(1)
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	41			2.092	1.744

LẬP BIỂU

Phuyệt

NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT

Lê Cẩm Tú

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng



PHÊ DUYỆT

Nguyễn Lâm Hoàng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
			đến 30/09/2026	đến 30/09/2025
			Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		29.083.148	20.965.847
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(17.418.767)	(10.568.511)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.558.774	2.933.675
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		183.167	460.887
5	Thu nhập/ (chi phí) khác		23.357	19.135
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		598.163	421.017
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.527.373)	(5.211.163)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(1.625.421)	(1.541.957)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		8.875.048	7.478.930
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(5.706.841)	7.422.390
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(16.169.769)	2.275.022
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(6.913)	(112.651)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(33.897.666)	(40.274.937)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(1.813.914)	(1.312.227)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động		(12.836.205)	(1.421.977)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	(Giảm)/Tăng các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(1.506.088)	24.271
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		59.431.448	3.847.024
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		22.583.720	17.439.997
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		802.890	2.700.000
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		29.289	32.984
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(131.331)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động		2.817.791	73.980
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động kinh doanh		22.602.790	(1.958.525)

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(152.730)	(162.083)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	185
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(6)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(13.200)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.336	432
II.	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư		(164.600)	(161.466)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		2.570.000	7.674.000
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(5.250.300)	(2.700.400)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(2.641.956)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.680.300)	2.331.644
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19.757.890	211.653
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		115.747.324	86.148.639
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		161.199	252.197
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	38	135.666.413	86.612.489

LẬP BIỂU

Nguyệt

NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT

Lê Cẩm Tú

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008. Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng hiện hành được cấp theo Giấy phép số 23/GP-NHNN ngày 25 tháng 05 năm 2026 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất theo Quyết định số 2361/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 05 tháng 05 năm 2008.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư và phát hành trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cấp phép.

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại 30 tháng 09 năm 2026 là 27.740.469 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 27.740.469 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép.

Công ty con:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có ba (03) công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có hai (02) công ty con), chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Địa chỉ trụ sở chính	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 do UBCK Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty được điều chỉnh theo Giấy phép điều chỉnh số 103/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 30/12/2024.	Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội.	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	99,9%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 do UBCK Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 95/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 12/08/2026.	Tầng 12, Tòa nhà Doji, Số 5 Lê Duẩn, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội.	Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán	6.239.309.040.000 Đồng Việt Nam	51%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0111373448 ngày 30/01/2026 do Sở Tài chính TP.Hà Nội cấp.	Số 44 Lê Ngọc Hân, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.	Quản lý nợ, xử lý nợ và khai thác tài sản.	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	100%

Ngân hàng và Công ty con sau đây gọi tắt là “TPBank”.

Nhân viên:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, TPBank có 7.855 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2025, TPBank có 7.959 cán bộ công nhân viên).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán năm*: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- *Kỳ kế toán giữa niên độ*: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của TPBank*: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (triệu VND).

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc TPBank khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của TPBank được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được

chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được TPBank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

4.1. Cơ sở hợp nhất

4.1.1. Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

4.1.2. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

4.1.3. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Kế toán ban đầu của việc hợp nhất kinh doanh bao gồm: Xác định và đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua và giá phí hợp nhất kinh doanh.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Nếu đến cuối kỳ kế toán diễn ra hợp nhất kinh doanh mà kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh vẫn chưa hoàn thành, Ngân hàng phải trình bày trong báo cáo tài chính những khoản mục chưa hoàn thành xử lý kế toán đó theo giá trị tạm thời. Trong giai đoạn xác định giá trị, Ngân hàng phải điều chỉnh hồi tố những giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua để phản ánh thông tin mới về các sự kiện và tình huống đã tồn tại tại ngày mua mà nếu được biết khi đó, đã có thể ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản và nợ phải trả được xác định giá trị tại ngày mua. Trong giai đoạn xác định giá trị, Ngân hàng cũng phải ghi nhận bổ sung các tài sản hoặc nợ phải trả dựa trên thông tin mới về các sự kiện và tình huống đã tồn tại tại ngày mua mà nếu được biết khi đó, đã dẫn đến yêu cầu phải ghi nhận các tài sản hoặc nợ phải trả này tại ngày mua. Giai đoạn xác định giá trị kết thúc ngay khi Ngân hàng thu thập được thông tin cần thiết về các sự kiện và tình huống đã tồn tại tại ngày mua hoặc nhận thấy không thể thu thập thêm thông tin. Tuy nhiên, giai đoạn này không được vượt quá một năm kể từ ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (xem Thuyết minh 4.12). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

4.1.4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng (TCTD) khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 (“Thông tư 31”) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024 (“Nghị định 86”). Theo đó, TPBank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86, TPBank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4. Các khoản cho vay và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay tối đa 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được từ các khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay và các khoản mua nợ được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5. Phân loại nợ và Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 (“Thông tư 31”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. TPBank thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

► Đối với khoản nợ quá hạn, TPBank phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- TPBank có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

► Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, TPBank phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- TPBank có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của TPBank để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; và
- ▶ Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, TPBank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày TPBank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với TPBank mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì TPBank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

TPBank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, TPBank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với khoản nợ đã mua, tại thời điểm mua nợ TPBank phân loại số tiền mua nợ đã thanh toán vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại chính TPBank theo quy định tại Thông tư 31.

Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho TPBank.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái, TPBank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ

lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan;
- TPBank có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và
- Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi TPBank có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật;

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. TPBank thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ). Dự phòng chung được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của TPBank.

Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong ("TPS") – Công ty con của Ngân hàng

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng được trích lập đảm bảo thống nhất với báo cáo của TPS và được tính bằng phần chênh lệch giữa giá thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của các khoản cho vay này. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Xử lý nợ xấu

Theo quy định của Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, TPBank được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

4.6. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được TPBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng hoặc công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

TPBank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng hoặc công ty con trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Các chi phí mua chứng khoán vốn kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn kinh doanh được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ kinh doanh được trích lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá trị ghi sổ bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, TPBank không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. TPBank không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán nợ kinh doanh.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng hoặc dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, TPBank không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. TPBank không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo chính sách kế toán được mô tả tại *Thuyết minh 4.5*.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được

phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.5* được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi TPBank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

4.7. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.8. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà TPBank có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến TPBank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm TPBank trích lập dự phòng thì TPBank sẽ sử dụng báo cáo tài chính gần nhất của tổ chức kinh tế nhận vốn góp để tính dự phòng giảm giá.

4.9. Tài sản cố định, khấu hao và hao mòn

Nguyên giá tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình.

Giấy phép chứng khoán và tệp khách hàng được hình thành từ việc mua lại một công ty chứng khoán trong năm, ghi nhận theo nguyên giá được xác định tại thời điểm mua và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Giấy phép của công ty chứng khoán được xác định là vô thời hạn.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm
Giấy phép chứng khoán	Không khấu hao
Tập khách hàng	7 năm

4.10. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11. Các khoản phải thu

4.11.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được TPBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.11.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ bị truy nã, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn được theo quy định của theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”) như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng phải thu khó đòi được xác định bởi TPBank sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.11.3. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.11.4 Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản TPBank nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

4.11.5 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. TPBank không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

4.12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 7 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

4.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của TPBank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của TPBank được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối

cùng của kỳ kế toán, thì TPBank dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của TPBank được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm và bán niên.

4.14. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc TPBank đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

4.15. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản phát hành giấy tờ có giá, giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành giấy tờ có giá được ghi tăng/giảm số dư gốc của giấy tờ có giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu. TPBank thực hiện phân bổ dần khoản phụ trội/chiết khấu này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

TPBank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi TPBank có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.17. Các chỉ tiêu ngoại bảng

4.17.1 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay TCTD khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

4.17.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của TPBank và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính hợp nhất.

4.18. Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

4.18.1. Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.18.2. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.18.3. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19. Lợi ích của nhân viên

4.19.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên của TPBank khi nghỉ hưu và đủ điều kiện hưởng chế độ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được hưởng lương hưu và các chế độ bảo hiểm xã hội do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả. Bên cạnh các chế độ theo quy định của pháp luật, TPBank thực hiện chi trả thêm một khoản Trợ cấp hưu trí theo chính sách phúc lợi và quy định của TPBank từng thời kỳ.

4.19.2. Trợ cấp thôi việc

Theo quy định của Bộ Luật Lao động, TPBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho TPBank từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động thuộc các trường hợp được hưởng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật. Mỗi năm làm việc được tính bằng một nửa tháng lương.

Thời gian làm việc và tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc được xác định theo quy định của Pháp luật, trong đó:

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định

của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc;

- Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.19.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. TPBank có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng TPBank đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.20. Vốn và các quỹ

4.20.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.20.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.20.3 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (“Nghị định 135”) của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong

Theo quy định tại Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong phải thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.20.4 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Ngân hàng và các công ty con và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của TPBank.

4.21. Ghi nhận thu nhập và chi phí

4.21.1 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi TPBank thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại *Thuyết minh 4.5* hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

4.21.2 Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích hoặc thực thu.

4.21.3 Thu nhập nghiệp vụ môi giới chứng khoán (thực hiện qua TPS)

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21.4 Thu nhập nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán (thực hiện qua TPS)

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.21.5 Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán (thực hiện qua TPS)

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu

4.21.6 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.21.7 Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập từ bán các trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương, trái phiếu do TCTD khác phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn thực tế đích danh của chứng khoán được bán. Thu nhập từ bán các trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng hoặc công ty con được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, TPBank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.21.8 Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2006 ban hành bởi NHNNVN quy định về quy chế mua/bán nợ của các TCTD, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ban hành bởi NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 09”) và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

► Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài),

tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Ngân hàng thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, TPBank thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.

- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, TPBank thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, TPBank thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

► Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của Ngân hàng.

► Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.22. Lãi trên cổ phiếu

TPBank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của TPBank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi TPBank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.24. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

TPBank có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó TPBank nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc TCTD khác.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một

khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

4.25. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4.3, Thuyết minh 4.4, Thuyết minh 4.5, Thuyết minh 4.6 Thuyết minh 4.7 và Thuyết minh 4.11.2, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, TPBank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.26. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank cùng kỳ năm trước.

5. Hợp nhất kinh doanh

Trước ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng nắm giữ 30.273.600 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, tương đương với tỷ lệ sở hữu 9,01%.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã mua thêm 287.931.161 cổ phiếu từ đợt phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong với giá 12.500 đồng/cổ phiếu, tổng giá phí là 3.599.140 triệu VND. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong sau khi mua là 318.204.761 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ sở hữu 51,00%. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tại thời điểm đó, Ngân hàng đã áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để ghi nhận giao dịch hợp nhất kinh doanh này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2025.

Trong Quý 2/2026, Ngân hàng đã hoàn thành việc đánh giá giá trị hợp lý và điều chỉnh hồi tố các khoản ghi nhận tạm thời của các tài sản tài chính đã mua và các khoản nợ phải trả đã tiếp nhận có thể xác định được phát sinh từ hợp nhất kinh doanh để phản ánh giá trị hợp lý của chúng tại ngày mua.

Những thay đổi về giá trị hợp lý được ghi nhận tạm thời tại thời điểm mua như sau:

	Giá trị ghi nhận tạm thời tại ngày mua Triệu VND	Các điều chỉnh Triệu VND	Giá trị ghi nhận được điều chỉnh tại ngày mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.031.307	-	6.031.307
Tiền gửi tại các TCTD khác với thời hạn trên 3 tháng	1.258.389	-	1.258.389
Cho vay khách hàng	1.460.080	-	1.460.080
Chứng khoán kinh doanh	2.066.371	(628.499)	1.437.872
Tài sản cố định hữu hình	5.065	-	5.065
Tài sản cố định vô hình	14.073	462.151	476.224
Tài sản Có khác	3.501.103	(41.584)	3.459.519
Tiền gửi và vay TCTD khác	(1.914.000)	-	(1.914.000)
Phát hành giấy tờ có giá	(4.328.000)	(23.308)	(4.351.308)
Các khoản nợ khác	(452.362)	-	(452.362)
Tài sản/(nợ phải trả) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại - thuần	(3.965)	46.248	42.283
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	7.638.061	(184.992)	7.453.069
Phần sở hữu của Ngân hàng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua (51%)	3.895.411	(94.346)	3.801.065
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 19)	101.826	94.346	196.172
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (*)	3.997.237	-	3.997.237

(*) Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 3.997.237 triệu VND bao gồm 3.599.140 triệu VND đã được thanh toán bằng tiền cho phần sở hữu tăng thêm và 398.098 triệu VND là giá trị hợp lý của khoản đầu tư của Ngân hàng vào 9,01% cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong trước đây. Tại ngày nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, giá gốc khoản đầu tư của Ngân hàng vào 9,01% cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong là 270.300 triệu VND và Ngân hàng đã đánh giá lại khoản đầu tư này theo giá trị hợp lý và ghi nhận một khoản thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất năm 2025 với số tiền là 127.798 triệu VND.

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh phát sinh chủ yếu từ sự cộng hưởng đạt được do hợp nhất hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong với hoạt động hiện tại của Ngân hàng.

6. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.233.871	1.222.318
Tiền mặt bằng ngoại tệ	129.800	167.917
Vàng	411.344	314.469
Tổng	1.775.015	1.704.704

7. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	19.961.663	6.402.694
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	5.529.629	14.056.963
Tổng	25.491.292	20.459.657

8. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	112.080.101	94.871.352
Cho vay các TCTD khác	11.306.100	8.517.059
Tổng	123.386.201	103.388.411

- Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	22.373.912	21.248.208
- Bằng VND	21.425.148	20.360.741
- Bằng ngoại tệ	948.764	887.467
Tiền gửi có kỳ hạn	89.706.189	73.623.144
- Bằng VND	89.706.189	71.918.389
- Bằng ngoại tệ	-	1.704.755
Tổng	112.080.101	94.871.352

- Cho vay các TCTD khác

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	11.306.100	8.517.059
Tổng	11.306.100	8.517.059

- Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	89.706.189	73.623.144
- Cho vay các TCTD khác	11.306.100	8.517.059
Tổng	101.012.289	82.140.203

9. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2026	31/12/2025 (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	2.130.543	1.424.561
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	199.720
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	797.046	582.523
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.333.497	642.318
Chứng khoán vốn	221.642	12.892
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	70.358	5.699
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	151.284	7.193
Chứng khoán kinh doanh khác	48.635	53.592
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(188.632)	(78)
Dự phòng giảm giá	(21.889)	(78)
Dự phòng chung	(8.587)	-
Dự phòng cụ thể	(158.156)	-
Tổng	2.212.188	1.490.967

- Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/09/2026	31/12/2025 (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	2.130.543	1.424.561
Đã niêm yết	462.594	481.915
Chưa niêm yết	1.667.949	942.646
Chứng khoán vốn	221.642	12.892
Đã niêm yết	221.642	12.892
Chứng khoán kinh doanh khác	48.635	53.592
- Đã niêm yết	48.635	53.592
Tổng	2.400.820	1.491.045

- Phân tích về chất lượng chứng khoán chưa niêm yết do các tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế trong nước phát hành

	30/09/2026 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.509.793
Nợ có khả năng mất vốn	158.156
Tổng cộng	1.667.949

Chứng khoán nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, công ty con của Ngân hàng, được ghi nhận theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 5).

- Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh trong kỳ

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	-	78	78
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	8.587	158.156	21.811	188.554
Số dư cuối kỳ	8.587	158.156	21.889	188.632

10. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị hợp đồng (*)	Giá trị ghi sổ kế toán – Giá trị thuần (**)
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.123.545	208.804
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	67.953.944	29.067
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.122.471	102.744
Tổng	105.199.960	340.615
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.229.745	(67.823)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.620.799	187.879
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.874.959	213.646
Tổng	58.725.503	333.702

(*) Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Cho vay khách hàng

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	329.572.298	300.570.385
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	248.633	1.479.472
Các khoản trả thay khách hàng	82.766	4.163
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	45.589	27.248
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.420.712	2.275.287
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	2.790.153	1.460.080
Tổng	334.160.151	305.816.635
- Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	315.580.874	295.384.609
Nợ cần chú ý	8.759.882	5.033.944
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.608.964	1.157.611
Nợ nghi ngờ	1.936.359	1.406.408
Nợ có khả năng mất vốn	2.483.919	1.373.983
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	2.790.153	1.460.080
Tổng	334.160.151	305.816.635

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2026	31/12/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	110.075.380	116.845.197
Nợ trung hạn	78.163.435	61.105.925
Nợ dài hạn	143.131.183	126.405.433
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	2.790.153	1.460.080
Tổng	334.160.151	305.816.635

- Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

	30/09/2026		31/12/2025	
	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.368.596	0,41	3.671.316	1,20
Khai khoáng	1.474.833	0,44	1.139.758	0,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.270.439	7,56	25.376.563	8,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.098.084	1,82	6.055.977	1,98
Xây dựng	24.424.992	7,31	25.400.134	8,31
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31.464.352	9,42	29.491.698	9,64
Vận tải kho bãi	13.542.261	4,05	16.234.234	5,31
Thông tin và truyền thông	1.485.106	0,44	1.799.015	0,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	53.178.072	15,91	32.255.004	10,55
Hoạt động kinh doanh khác	22.750.615	6,81	15.283.579	5,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	150.312.648	44,98	147.649.277	48,28
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	2.790.153	0,83	1.460.080	0,47
Tổng	334.160.151	100	305.816.635	100,00

12. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ	2.272.369	1.357.877	3.630.246
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	194.277	1.997.674	2.191.951
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(1.813.914)	(1.813.914)
Số dư cuối kỳ	2.466.646	1.541.637	4.008.283

13. Hoạt động mua nợ

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	5.806.458	1.105.226
Dự phòng rủi ro	(43.548)	(8.289)
- Dự phòng chung	(43.548)	(8.289)
Tổng	5.762.910	1.096.937
- Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua		
	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ mua	5.806.458	1.105.226
Tổng	5.806.458	1.105.226
- Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ		
	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.806.458	1.105.226
Tổng	5.806.458	1.105.226
- Phân tích mua nợ theo thời gian		
	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	396.876	472.471
Nợ trung hạn	2.438.764	-
Nợ dài hạn	2.970.818	632.755
Tổng	5.806.458	1.105.226

14. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	64.726.254	52.051.025
- Chứng khoán Chính phủ	25.783.434	21.361.281
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	34.468.588	26.041.004
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4.474.232	4.648.740
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(342.670)	(437.855)
- Dự phòng chung	(33.557)	(34.866)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(309.113)	(402.989)
Tổng chứng khoán đầu tư	64.383.584	51.613.170

- **Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ**

	Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ) Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ) Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	34.866	402.989	437.855
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.309)	(93.876)	(95.185)
Số dư cuối kỳ	33.557	309.113	342.670

- **Phân tích chất lượng Chứng khoán chưa niêm yết được phát hành bởi các TCTD và TCKT**

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.138.315	18.749.696
Tổng	27.138.315	18.749.696

15. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác	13.200	-
Tổng	13.200	-

16. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: Triệu VND				
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.420.968	110.084	714.063	12.077	2.257.192
Số tăng trong kỳ	27.095	3.902	8.359	234	39.590
- Tăng trong kỳ	26.929	3.902	8.359	234	39.424
- Tăng khác	166	-	-	-	166
Số giảm trong kỳ	(35.519)	(753)	(16.657)	(41)	(52.970)
- Thanh lý, nhượng bán	(35.431)	(753)	(16.657)	(41)	(52.882)
- Giảm khác	(88)	-	-	-	(88)
Số dư cuối kỳ	1.412.544	113.233	705.765	12.270	2.243.812
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	829.976	67.196	600.449	10.696	1.508.317
Số tăng trong kỳ	114.584	7.683	41.597	674	164.538
- Khấu hao trong kỳ	114.418	7.683	41.597	674	164.372
- Tăng khác	166	-	-	-	166
Số giảm trong kỳ	(35.513)	(753)	(16.603)	(41)	(52.910)
- Thanh lý, nhượng bán	(35.431)	(753)	(16.603)	(41)	(52.828)
- Giảm khác	(82)	-	-	-	(82)
Số dư cuối kỳ	909.047	74.126	625.443	11.329	1.619.945
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	590.992	42.888	113.614	1.381	748.875
Tại ngày cuối kỳ	503.497	39.107	80.322	941	623.867

Tại 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 892.361 triệu VND (31/12/2025: 793.254 triệu VND)

17. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Giấy phép chứng khoán	Tập khách hàng	Cộng (Trình bày lại)
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.203.852	364.736	97.415	1.666.003
Số tăng trong kỳ	115.013	-	-	115.013
- Tăng trong kỳ	115.013	-	-	115.013
Số dư cuối kỳ	1.318.865	364.736	97.415	1.781.016
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	740.023	-	-	740.023
Số tăng trong kỳ	72.422	-	10.438	82.860
- Khấu hao trong kỳ	72.422	-	10.438	82.860
Số dư cuối kỳ	812.445	-	10.438	822.883
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	463.829	364.736	97.415	925.980
Tại ngày cuối kỳ	506.420	364.736	86.977	958.133

Tại 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 551.954 triệu VND (31/12/2025 là 446.770 triệu VND)

18. Tài sản Có khác

	30/09/2026	31/12/2025 (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	420.077	421.783
Các khoản phải thu khác	27.640.082	11.632.925
Các khoản phải thu nội bộ	295.642	240.041
Các khoản phải thu bên ngoài	27.344.440	11.392.884
Các khoản lãi và phí phải thu	6.709.687	4.021.020
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(18.084)	(18.084)
Tài sản Có khác	6.495.790	5.781.549
Trong đó: Lợi thế thương mại	175.154	196.172
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	165.187	138.678
Tổng	41.412.739	21.977.871

- Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	18.084	29.873
Hoàn nhập dự phòng chung cho các tài sản có nội bảng khác có rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(29.844)
Số dư cuối kỳ	18.084	29

19. Lợi thế thương mại

	30/09/2026 Triệu VND	30/09/2025 Triệu VND
Tổng giá trị Lợi thế thương mại (Trình bày lại)	196.172	-
Thời gian phân bổ (năm)	7	-
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	-	-
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	196.172	-
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	-
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	21.018	-
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	21.018	-
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	175.154	-

20. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.521	971
Tiền gửi bằng VND	2.521	971
Tiền vay Ngân hàng Nhà nước	133.032	1.640.670
Vay theo hồ sơ tín dụng bằng VND	133.032	167.639
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá bằng VND	-	1.473.031
Tổng	135.553	1.641.641

21. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi các TCTD khác	130.710.119	74.215.800
Tiền gửi không kỳ hạn	20.605.509	15.518.800
- Bằng VND	20.605.509	15.518.800
Tiền gửi có kỳ hạn	110.104.610	58.697.000
- Bằng VND	107.170.000	58.697.000
- Bằng ngoại tệ	2.934.610	-
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	4.584.000	1.914.000
- Bằng VND	4.584.000	1.914.000
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	5.713.400	5.769.940
- Bằng ngoại tệ	5.713.400	5.769.940
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	8.984.773	7.303.168
- Bằng VND	3.960.581	5.632.307
- Bằng ngoại tệ	5.024.192	1.670.861
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	20.618.726	22.852.403
- Bằng ngoại tệ	20.618.726	22.852.403
Tổng	170.611.018	112.055.311

22. Tiền gửi của khách hàng

- *Thuyết minh theo kỳ hạn và loại tiền gửi*

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	49.323.474	55.597.578
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	43.340.883	49.539.596
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.982.591	6.057.982
Tiền gửi có kỳ hạn	241.050.612	216.124.403
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	239.532.485	210.809.200
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.518.127	5.315.203
Tiền gửi vốn chuyên dùng	28.064	12.815
Tiền gửi ký quỹ	11.231.821	7.315.455
Tổng	301.633.971	279.050.251

23. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	169.793	140.504
Tổng	169.793	140.504

24. Phát hành giấy tờ có giá

- *Thuyết minh theo loại tiền*

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Bằng VND	56.953.271	58.848.308
Tổng	56.953.271	58.848.308

- *Thuyết minh mệnh giá theo kỳ hạn*

	Trái phiếu ghi sổ Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Giấy tờ có giá có kỳ hạn đến 366 ngày			
- Bằng VND	328.000	30.009.890	30.337.890
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 367 ngày đến 1826 ngày			
- Bằng VND	13.505.681	1.943.000	15.448.681
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 1826 ngày			
- Bằng VND	11.166.700	-	11.166.700
Tổng	25.000.381	31.952.890	56.953.271

25. Các khoản nợ khác

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	8.636.974	5.113.299
Các khoản phải trả và công nợ khác	6.140.116	3.022.838
Các khoản phải trả nội bộ	333.881	21.552
Các khoản phải trả bên ngoài	5.781.230	2.981.206
Quỹ khen thưởng phúc lợi	25.005	20.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	97.862	96.395
Tổng	14.874.952	8.232.532

26. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Vốn điều lệ	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	27.740.469	3.212.952	1.723.094	-	9.629.495	3.652.106	45.958.116
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.802.171	122.279	5.924.450
Trích quỹ trong kỳ (1)	-	654.608	727.341	-	(1.381.949)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (1)	-	-	-	-	(5.000)	-	(5.000)
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con thu hồi được trong kỳ	-	-	-	-	50.235	48.266	98.501
Điều chỉnh khác do ảnh hưởng của hợp nhất	-	-	-	-	(2.148)	(2.064)	(4.212)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	161.199	-	-	161.199
Số dư cuối kỳ	27.740.469	3.867.560	2.450.435	161.199	14.092.804	3.820.587	52.133.054

(1) Trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2026.

- Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/09/2026 cổ phiếu	31/12/2025 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.774.046.873	2.774.046.873
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.774.046.873	2.774.046.873
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	2.774.046.873	2.774.046.873
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

27. Cổ tức

Ngày 24/04/2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết số 01/2026/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026, trong đó thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền trong năm 2026 và phương án tăng mức vốn điều lệ năm 2026 cho cổ đông. Theo đó, tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là 5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 500 đồng), tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 15% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 15 cổ phiếu mới).

Ngày 12/08/2026, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 28/2026/NQ-TPB.HĐQT thông qua việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 từ đợt phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 15% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 15 cổ phiếu mới). Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng dự kiến tăng tối đa 4.161.070.300.000 VND trong năm 2026 từ đợt phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn tất đợt tăng vốn điều lệ, vốn điều lệ của Ngân hàng dự kiến đạt tối đa 31.901.539.030.000 VND.

Ngày 22/09/2026, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 34/2026/NQ-TPB.HĐQT thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức bằng tiền trong năm 2026 và chi tiết về việc tăng mức vốn điều lệ năm 2026 từ đợt phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức bằng tiền mặt và trả cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 05/10/2026, ngày thanh toán tiền cổ tức là ngày 14/10/2026. Tổng số tiền cổ tức được chi trả là 1.387.023.436.500 VND.

28. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	2.034.497	634.821
Thu nhập từ lãi cho vay	25.186.654	17.604.172
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.530.023	2.120.816
Thu khác từ hoạt động tín dụng	745.552	834.798
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.106.182	680.895
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	93.853	41.289
Tổng	31.696.761	21.916.791

29. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Trả lãi tiền gửi	13.530.383	7.876.753
Trả lãi tiền vay	1.687.840	1.079.884
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.039.116	1.795.410
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.921.688	1.392.182
Tổng	20.179.027	12.144.229

30. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu phí dịch vụ	5.635.005	3.891.377
- Hoạt động thanh toán	434.140	814.475
- Hoạt động ngân quỹ	3.379	2.674
- Thu từ nghiệp vụ giao dịch môi giới, đại lý phát hành chứng khoán do TPS cung cấp	309.687	-
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	79.586	153.671
- Thu phí dịch vụ khác	4.808.213	2.920.557
Chi phí dịch vụ liên quan	(2.076.231)	(957.702)
- Hoạt động thanh toán	(612.921)	(569.548)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(127.891)	(92.310)
- Hoạt động ngân quỹ	(33.717)	(18.179)
- Chi phí dịch vụ khác	(1.301.702)	(277.665)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.558.774	2.933.675

31. Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.205.642	628.177
- Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	440.470	408.286
- Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	765.172	219.891
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(992.640)	(322.406)
- Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(35.919)	(32.560)
- Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(956.721)	(289.846)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	213.002	305.771

32. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	205.193	660
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(242.682)	(88)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(188.554)	(862)
Trong đó: Chi phí dự phòng chung	(8.587)	-
Chi phí dự phòng cụ thể	(158.156)	-
Chi phí dự phòng giảm giá	(21.811)	(862)
Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(226.043)	(290)

33. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	84.402	295.390
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(66.759)	(151.952)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư	1.309	27.367
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	93.876	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	112.828	170.805

34. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1.001.353	779.833
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	598.163	421.017
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	185
- Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	357.694	333.938
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	45.496	24.693
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(379.899)	(339.563)
- Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(66)	(67)
- Chi từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(290.347)	(263.432)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(89.486)	(76.064)
Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	621.454	440.270

35. Thu nhập từ góp vốn , mua cổ phần

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1.336	467
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn kinh doanh	1.336	467
Tổng cộng	1.336	467

36. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.079	3.460
Chi phí cho nhân viên	3.901.583	3.119.818
- Chi lương và phụ cấp	3.675.735	2.905.048
- Các khoản chi đóng góp theo lương	142.817	131.504
- Chi trợ cấp, y tế cho CBNV	16.380	15.956
- Chi khác cho nhân viên	66.651	67.310
Chi về tài sản	959.107	913.625
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	247.231	265.844
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.070.907	1.158.688
Trong đó:		
- Công tác phí	31.650	32.440
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.547	1.881
- Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	21.018	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	173.275	155.940
Tổng	6.107.951	5.351.531

37. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	2.191.951	2.254.531
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản thu tín dụng trả chậm	-	(29.844)
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ	35.259	(1.048)
Tổng	2.227.210	2.223.639

38. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2026 Triệu VND	30/09/2025 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.775.015	1.560.071
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	25.491.292	20.659.033
Tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác	22.373.912	17.543.385
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	85.500.000	46.850.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua	526.194	-
Tổng	135.666.413	86.612.489

39. Các cam kết đưa ra

39.1. Lãi/phí cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.140.046	1.107.156
Phí phải thu chưa thu được	5.149	1.444
Tổng	1.145.195	1.108.600

39.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	15.582.364	14.271.431
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	12.474.931	11.187.031
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý rủi ro khác	382.858	382.858
Tổng	28.440.153	25.841.320

39.3. Tài sản và chứng từ khác

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	786.339	998.039
Tài sản khác giữ hộ	3.723.306	3.742.755
Tài sản thuê ngoài	7.554.637	7.127.013
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	24.231.966	25.406.721
Tổng	36.296.248	37.274.528

40. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư/giao dịch chủ yếu với TPBank trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji	Cổ đông sở hữu trên 5%
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông sở hữu trên 5%
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác (*)	

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới TPBank theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua vào ngày 18 tháng 1 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Số dư nội bảng trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm báo cáo như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	15.990	19.720
Dư nợ vay tại Ngân hàng	1.157.597	352.613
Trả trước tiền thuê nhà	731.913	751.671
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	1.955	377
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	-	(2)
Công ty Cổ phần FPT		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	494.530	393.928
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	3.139.000	3.894.000
Đặt cọc thuê địa điểm	136	136
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(118.643)	(18.819)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	99.158	64.767
Tiền gửi có kỳ hạn và phát hành giấy tờ có giá tại Ngân hàng	6.581.310	5.635.538
Dư nợ vay và trả trước tại Ngân hàng	2.268.679	2.023.065
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	8.211	893
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(159.754)	(63.214)

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Thu nhập lãi cho vay	41.325	30.824
Chi phí lãi tiền gửi	(57)	(36)
Doanh thu từ hoạt động khác	925	877
Chi phí thuê nhà	(34.321)	(31.869)
Công ty Cổ phần FPT		
Chi phí lãi tiền gửi	(204.098)	(64.098)
Doanh thu từ hoạt động khác	184	38
Chi phí thuê nhà	(1.919)	(1.916)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Thu nhập lãi cho vay	54.833	36.627
Chi phí lãi tiền gửi	(317.209)	(148.393)
Doanh thu từ hợp đồng phái sinh và hoạt động khác	15.159	8.442
Chi phí thuê nhà	(5.698)	(4.489)
Chi phí cho hoạt động khác	(51)	(1)

41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng và số lượng cổ phiếu phổ thông của bình quân gia quyền, chi tiết tính như sau:

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	5.924.450	4.836.935
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	122.279	(1)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	5.802.171	4.836.936

Số cổ phiếu bình quân gia quyền

	Từ 01/01/2026 - 30/09/2026	Từ 01/01/2025 - 30/09/2025
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.774.046.873	2.774.046.873
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.774.046.873	2.774.046.873

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 - 30/09/2026	Từ 01/01/2025 - 30/09/2025
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.092	1.744

42. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của TPBank là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp TPBank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, TPBank phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, TPBank thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của TPBank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, TPBank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, TPBank đã sử dụng các văn bản quy định, trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động của TPBank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. TPBank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của TPBank đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép TPBank giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

TPBank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với TPBank bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

TPBank đã đưa ra hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được TPBank sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	100.829	15.534	411.344	13.437	541.144
Tiền gửi tại NHNN	5.527.270	2.359	-	-	5.529.629
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	606.569	122.368	-	219.827	948.764
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	17.843.098	-	-	(43.304)	17.799.794
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	15.469.409	-	-	1.077	15.470.486
Các tài sản có khác (*)	708.833	5.627	34.937	6.608	756.005
TỔNG TÀI SẢN	40.256.008	145.888	446.281	197.645	41.045.822
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Tiền gửi và vay của NHNN và TCTD khác	34.289.851	-	-	1.077	34.290.928
Tiền gửi của khách hàng	7.313.077	145.918	-	179.958	7.638.953
Các khoản nợ khác	854.304	9.901	-	3.410	867.615
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	42.457.232	155.819	-	184.445	42.797.496
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	(2.201.224)	(9.931)	446.281	13.200	(1.751.674)
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG	1.691.683	5.918	-	16.452	1.714.053
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG	(509.541)	(4.013)	446.281	29.652	(37.621)

(*)Không bao gồm dự phòng rủi ro

42.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của TPBank bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của TPBank có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng, chứng khoán kinh doanh vốn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, góp vốn, các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán được xếp vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chứng khoán nợ kinh doanh chưa niêm yết được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Chính sách lãi suất của TPBank

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của TPBank trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Lãi suất được định giá lại trong vòng								Tổng cộng
	Quá hạn	Không nhảy cạm lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.775.015	-	-	-	-	-	-	1.775.015
Tiền gửi tại NHNN	-	25.491.292	-	-	-	-	-	-	25.491.292
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	107.403.912	1.557.447	9.528.364	4.896.478	-	-	123.386.201
Chứng khoán kinh doanh	104.207	270.276	12.029	-	202.494	1.811.814	-	-	2.400.820
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	144.669	16.133	62.944	59.274	64.540	(6.945)	340.615
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.871.963	-	99.045.229	151.201.210	27.831.468	35.906.421	23.558.280	552.038	339.966.609
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	500.000	9.977.805	3.964.653	12.255.566	6.279.166	31.749.064	64.726.254
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	13.200	-	-	-	-	-	-	13.200
Tài sản cố định	-	1.582.000	-	-	-	-	-	-	1.582.000
Các tài sản có khác (*)	165.463	41.265.360	-	-	-	-	-	-	41.430.823
TỔNG TÀI SẢN	2.141.633	70.397.143	207.105.839	162.752.595	41.589.923	54.929.553	29.901.986	32.294.157	601.112.829
NỢ PHẢI TRẢ									
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	120.445.968	36.817.648	8.096.921	5.386.034	-	-	170.746.571
Tiền gửi của khách hàng	-	-	99.227.579	67.093.062	75.693.541	53.498.317	6.121.472	-	301.633.971
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.412.700	16.655.400	2.773.800	19.666.539	15.444.832	-	56.953.271
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	169.793	-	-	-	-	-	169.793
Các khoản nợ khác	-	14.874.952	-	-	-	-	-	-	14.874.952
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	14.874.952	222.256.040	120.566.110	86.564.262	78.550.890	21.566.304	-	544.378.558
MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT NỘI BẢNG	2.141.633	55.522.191	(15.150.201)	42.186.485	(44.974.339)	(23.621.337)	8.335.682	32.294.157	56.734.271

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro TPBank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các khoản nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi TPBank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn; hoặc TPBank phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

TPBank đã ban hành các quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, TPBank chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của TPBank, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Ngoài ra, TPBank còn duy trì danh mục tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNNVN. Đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng và tiền gửi tại NHNNVN: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, mua nợ, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Chứng khoán kinh doanh: thời gian đến hạn được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.775.015	-	-	-	-	1.775.015
Tiền gửi tại NHNN	-	-	25.491.292	-	-	-	-	25.491.292
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	107.403.912	1.557.447	14.424.842	-	-	123.386.201
Chứng khoán kinh doanh (*)	104.207	-	282.305	-	2.014.308	-	-	2.400.820
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	144.669	16.133	122.218	64.540	(6.945)	340.615
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	546.250	1.325.713	29.309.478	35.866.377	74.474.901	119.340.005	79.103.885	339.966.609
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	500.003	4.594.744	17.267.165	7.799.860	34.564.482	64.726.254
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	13.200	13.200
Tài sản cố định	-	-	4.897	2.211	30.710	484.041	1.060.141	1.582.000
Các tài sản có khác (*)	133.542	31.921	2.567.301	9.998.628	21.284.984	2.067.144	5.347.303	41.430.823
TỔNG TÀI SẢN	783.999	1.357.634	167.478.872	52.035.540	129.619.128	129.755.590	120.082.066	601.112.829
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	120.445.968	31.675.588	14.054.295	4.570.720	-	170.746.571
Tiền gửi của khách hàng	-	-	86.844.384	44.690.994	98.127.750	71.970.843	-	301.633.971
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	940	24.150	132.802	11.901	169.793
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	13.130.000	18.671.639	15.789.932	9.361.700	56.953.271
Các khoản nợ khác	-	-	3.464.931	3.731.669	7.453.452	224.900	-	14.874.952
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	-	210.755.283	93.229.191	138.331.286	92.689.197	9.373.601	544.378.558
MỨC CHÊNH THẠNH KHOẢN RÒNG	783.999	1.357.634	(43.276.411)	(41.193.651)	(8.712.158)	37.066.393	110.708.465	56.734.271

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

43. Thông tin so sánh

Như được trình bày trong Thuyết minh 5, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng tại ngày mua là ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, công ty được mua bởi Ngân hàng trong giao dịch hợp nhất kinh doanh này chỉ có thể xác định một cách tạm thời. Theo đó, Ngân hàng đã kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh bằng cách sử dụng giá trị tạm thời đó trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 31 tháng 12 năm 2025.

Trong Quý 2 năm 2026, Ngân hàng đã hoàn thành việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng tại ngày mua phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh. Theo đó, một số thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được điều chỉnh lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	31/12/2025 (Theo báo cáo trước đây) Triệu VND	31/12/2025 Điều chỉnh Triệu VND	31/12/2025 (Trình bày lại) Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh	2.119.544	(628.499)	1.491.045
Tài sản cố định vô hình	463.829	462.151	925.980
Các khoản phải thu	12.096.291	(41.583)	12.054.708
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	138.678	138.678
Tài sản có khác	5.687.202	94.347	5.781.549
Lợi thế thương mại	101.826	94.346	196.172
Phát hành giấy tờ có giá	58.825.000	23.308	58.848.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	3.965	92.430	96.395
Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	3.742.751	(90.645)	3.652.106

44. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
AUD	18.145	17.593
CAD	18.306	19.187
CHF	31.143	33.217
CNY	3.841	3.785
EUR	29.590	31.014
GBP	34.346	35.360
HKD	3.311	3.377
JPY	166	168
SGD	20.328	20.467
USD	25.970	26.227
XAU	14.260.000	15.180.000

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được phê duyệt vào ngày 29 tháng 10 năm 2026.

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính